

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

**ĐỖ THỊ
HỒNG
HẠNH**Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
DN: C=VN, SN=HÀ NỘI, L=Phường Yên Hòa,
OU=TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ
DẦU KHÍ - CTCP, T=Thị trấn Quán Trữ, CN=ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CC00.000.00000479
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.29 16:02:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2 392 332 838 013	1 900 892 719 749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	194 081 489 992	420 927 811 897
1. Tiền	111		142 081 489 992	215 858 325 986
2. Các khoản tương đương tiền	112		52 000 000 000	205 069 485 911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	245 900 000 000	203 430 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		245 900 000 000	203 430 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 519 048 264 853	843 659 719 994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 363 158 607 681	786 053 371 707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		135 908 853 515	67 122 677 283
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	61 297 474 619	32 131 664 966
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 41 316 670 962	- 41 647 993 962
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	419 101 318 878	416 008 652 940
1. Hàng tồn kho	141		474 260 358 262	470 752 456 376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 55 159 039 384	- 54 743 803 436
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 201 764 290	16 866 534 918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 201 731 975	2 856 160 221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 866 011 939	13 084 321 733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		134 020 376	926 052 964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163 823 190 574	164 603 387 251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16 185 951 418	8 688 252 030
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			3 726 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		16 185 951 418	4 962 252 030
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		64 772 147 010	69 763 493 570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	59 771 530 510	64 625 898 178
- Nguyên giá	222		292 662 836 079	288 332 419 069
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 232 891 305 569	- 223 706 520 891
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 000 616 500	5 137 595 392
- Nguyên giá	228		9 191 342 758	9 135 853 758
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 4 190 726 258	- 3 998 258 366
III. Bất động sản đầu tư	230		58 036 590 657	61 682 560 758
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	151 876 088 685
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 93 839 498 028	- 90 193 527 927
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	519 633 817	379 918 725
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		519 633 817	379 918 725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24 308 867 672	24 089 162 168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	2 775 870 313	2 938 411 579
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	21 532 997 359	21 150 750 589
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 556 156 028 587	2 065 496 107 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 500 053 372 592	1 027 412 110 556
I. Nợ ngắn hạn	310		1 486 563 244 036	1 010 908 353 432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	437 636 798 692	369 531 229 620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114 243 023 610	100 148 089 009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	12 969 022 870	12 438 471 537
4. Phải trả người lao động	314		28 800 800 657	18 212 900 662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	143 788 546 620	86 308 351 197
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	23 651 172 047	4 962 487 756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	719 514 156 666	413 679 091 103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 901 009 271	2 358 969 888
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 058 713 603	3 268 762 660
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13 490 128 556	16 503 757 124
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 591 104 609
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 936 197 380	13 912 652 515
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 056 102 655 995	1 038 083 996 444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 052 712 655 995	1 038 083 996 444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 913 907 299	56 913 907 299
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34 261 228 300	22 182 189 278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17 445 971 827	18 882 939 651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16 815 256 473	3 299 249 627
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107 191 161 342	104 641 540 813
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3 390 000 000	
1. Nguồn kinh phí	431		3 390 000 000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 556 156 028 587	2 065 496 107 000

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Việt Hoàng


Trần Văn Trinh

Bùi Tuấn Ngọc

01001
ÔNG C
CHẤT V
AU KHÍ
PHỐ

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.511.811.457.950	749.629.892.892	3.578.746.254.024	1.944.305.909.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	511.639.782	- 170.034.862	1.914.002.133	101.211.228
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1.511.299.818.168	749.799.927.754	3.576.832.251.891	1.944.204.698.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.425.279.543.376	711.468.464.176	3.353.148.080.208	1.811.872.693.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86.020.274.792	38.331.463.578	223.684.171.683	132.332.004.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.705.504.628	5.635.814.998	15.678.326.744	20.083.802.762
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.444.316.573	1.987.492.019	24.475.752.311	5.573.085.054
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.568.823.055	686.242.031	15.083.282.064	2.089.905.025
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	12.611.284.949	8.754.573.263	35.983.669.870	33.766.191.141
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	42.141.337.808	31.835.585.906	135.370.254.691	105.034.188.006
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		20.528.840.090	1.389.627.388	43.532.821.555	8.042.343.199
12. Thu nhập khác	31	VII.6	501.482.838	3.086.908.700	3.847.021.443	6.970.804.805
13. Chi phí khác	32	VII.7	- 548.141.052	1.622.574.349	1.651.171.798	2.755.820.503
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.049.623.890	1.464.334.351	2.195.849.645	4.214.984.302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.578.463.980	2.853.961.739	45.728.671.200	12.257.327.501
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.197.653.247	2.043.491.885	15.036.589.641	4.652.912.876
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	53.782.406	159.077.228	1.060.194.725	1.213.814.536
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.327.028.327	651.392.626	31.752.276.284	6.390.600.089
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.058.871.921	- 1.502.295.640	16.815.256.473	166.815.864
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.268.156.406	2.153.688.266	14.937.019.811	6.223.784.225
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		108	- 32	195	- 39
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2025

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	45 728 671 200	12 257 327 501
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	15 584 769 513	15 126 303 097
	- Các khoản dự phòng	03	- 1 096 290 304	- 11 616 973 603
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	450 412 206	1 326 211 628
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 48 686 703 238	- 32 912 714 418
	- Chi phí lãi vay	06	15 083 282 064	2 089 905 025
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27 064 141 441	- 13 729 940 770
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 683 616 150 619	332 667 614 178
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 3 507 901 886	- 36 379 939 047
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	179 844 141 487	- 106 948 915 539
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 1 183 030 488	5 788 367 766
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 10 200 115 902	- 1 513 490 443
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15 822 688 909	- 6 712 327 626
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5 993 780 945	- 89 500 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	454 568 254	- 13 439 569 553
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 469 327 877 859	159 642 298 966
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 7 160 592 398	- 7 710 617 675
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	181 818 182	- 12 000 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 367 184 328 470	- 318 390 836 471
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	298 565 981 939	342 040 836 471
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12 734 366 762	26 611 245 481
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 62 862 753 985	42 538 627 806
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	1 090 819 081 421	322 833 415 686
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 784 984 015 858	- 847 089 787 328
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 696 566 135	- 157 451 976
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	305 138 499 428	- 524 413 823 618
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 227 052 132 416	- 322 232 896 846
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	420 927 811 897	649 484 816 227
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	205 810 511	92 430 961
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	194 081 489 992	327 344 350 342

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ tại 30/09/2025

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 Phường Tam Thẳng, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Xuân Hòa, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakharvok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30%

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ

giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong

việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

2

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)

Công Ty Liên Doanh Điều hành Cũ Long

Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

Công ty Hoàng Long

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Người điều hành lô 01&02

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Các bên liên quan khác

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

90 899 521 362

12 823 970 555

9 831 450 925

2 840 961 081

8 233 758 000

48 754 583 833

—

—

29 484 932 730

12 869 339 361

6 404 200 000

8 700 708 512

53 126 063 712

3 726 000 000

3 726 000 000

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
n/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	61 297 474 619		32 131 664 966	
Cộng	61 297 474 619		32 131 664 966	

b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	16 185 951 418		4 962 252 030	
Cộng	16 185 951 418		4 962 252 030	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	45 263 071 208	3 946 400 246		46 161 680 226	4 513 686 264	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ XNK Hoàng Phát	6 240 154 192	3 234 707 934		6 367 000 000	3 183 500 000	
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	10 103 912 820	711 692 312		10 875 676 030	1 330 186 264	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	45 263 071 208	3 946 400 246		46 161 680 226	4 513 686 264	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	14.594.956.640		12 325 932 963	
- Nguyên liệu, vật liệu	6 660 147 352		8 759 817 478	
- Công cụ, dụng cụ	1 954 686 276		1 360 070 051	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37 524 730 672		31 000 690 252	
- Thành phẩm	3 870 603 994		5 168 381 076	
- Hàng hóa	253 590 714 875	- 55 159 039 384	295 454 823 337	- 54 743 803 436
- Hàng gửi đi bán	156 064 518 453		116 682 741 219	
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	474 260 358 262	- 55 159 039 384	470 752 456 376	- 54 743 803 436

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	519 633 817	519 633 817	379 918 725	379 918 725

- Sửa chữa				
Cộng	519 633 817	519 633 817	379 918 725	379 918 725

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	62 397 816 904	181 619 661 716	21 731 176 266	4 584 258 064	17 999 506 119	288 332 419 069
Mua trong kỳ		1 808 229 071	4 694 895 290	569 209 091		7 072 333 452
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán			1 107 525 905	169 674 154		1 277 200 059
Giảm khác :		265 580 019		1 199 136 364		1 464 716 383
Số dư cuối kỳ	62 397 816 904	183 162 310 768	25 318 545 651	3 784 656 637	17 999 506 119	292 662 836 079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47 220 495 419	147 675 534 493	17 390 205 621	2 672 130 862	8 748 154 496	223 706 520 891
Khấu hao trong kỳ	1 338 321 178	7 659 014 849	918 651 908	197 752 117	1 632 591 468	11 746 331 520
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán			1 107 525 905	169 674 154		1 277 200 059
Giảm khác :		763 537 490		520 809 293		1 284 346 783
Số dư cuối kỳ	48 558 816 597	154 571 011 852	17 201 331 624	2 179 399 532	10 380 745 964	232 891 305 569
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	15 177 321 485	33 944 127 223	4 340 970 645	1 912 127 202	9 251 351 623	64 625 898 178
- Tại ngày cuối kỳ	13 839 000 307	28 591 298 916	8 117 214 027	1 605 257 105	7 618 760 155	59 771 530 510

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127,058 tỷ VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6 189 231 696			2 886 622 062	60 000 000	9 135 853 758
- Mua trong năm				55 489 000		55 489 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	6 189 231 696			2 942 111 062	60 000 000	9 191 342 758
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 213 360 322			2 775 510 947	9 387 097	3 998 258 366
- Khấu hao trong năm	142 028 469			41 439 423	9 000 000	192 467 892
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	1 355 388 791			2 816 950 370	18 387 097	4 190 726 258
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	4 975 871 374			111 111 115	50 612 903	5 137 595 392
- Tại ngày cuối kỳ	4 833 842 905			125 160 692	41 612 903	5 000 616 500

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,749 tỷ VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BDSĐT						
1. Số dư đầu năm	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42 424 004 588	26 610 219 592	12 966 633 458	256 666 004	7 936 004 285	90 193 527 927
Khấu hao trong kỳ	2 194 818 507	981 322 515		7 499 997	462 329 082	3 645 970 101
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						

Số dư cuối kỳ	44 618 823 095	27 591 542 107	12 966 633 458	264 166 001	8 398 333 367	93 839 498 028
Giá trị còn lại của BDS DT						
- Tại ngày đầu năm	34 912 494 480	10 032 605 543		15 913 996	16 721 546 739	61 682 560 758
- Tại ngày cuối kỳ	32 717 675 973	9 051 283 028		8 413 999	16 259 217 657	58 036 590 657

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,685 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Chi phí trả trước	4 201 731 975	2 856 160 221
a/ Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 201 731 975	2 856 160 221
b/ Dài hạn	2 775 870 313	2 938 411 579
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 775 870 313	2 938 411 579
Cộng	6 977 602 288	5 794 571 800

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	719 514 156 666	719 514 156 666	1 090 819 081 421	784 984 015 858	413 679 091 103	413 679 091 103
b/ Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	719 514 156 666	719 514 156 666	1 090 819 081 421	784 984 015 858	413 679 091 103	413 679 091 103

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn PV Combank		
14. Phải trả người bán	437 636 798 692	369 531 229 620
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	30 778 681 416	38 697 943 988
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ H.K.T	52 878 119 524	
VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	53 348 989 525	
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí		35 597 994 303
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	5 335 102 000	36 728 115 018
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	44 474 890 320	47 165 172 210
- Phải trả cho các đối tượng khác	250 821 015 907	211 342 004 101
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)	47 841 511 114	94 559 872 223
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	30 778 681 416	38 697 943 988
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	1 719 712 447	35 597 994 303
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2 201 497 610	5 332 298 318
Công ty Cổ phần dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	6 522 998 040	
Liên Doanh Việt Nga VIETSOVPETRO		
Các công ty liên quan khác	6 618 621 601	14 931 635 614

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	1 054 029 279	27 858 198 071	25 058 313 642	3 853 913 708
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	60 655 410 520	60 655 410 520	
Thuế xuất nhập khẩu	-	5 740 367 793	5 740 367 793	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.213.728.396	15 036 589 641	15 822 688 909	7 427 629 128
Thuế Thu nhập cá nhân	1 256 662 700	12 241 577 766	12 243 030 952	1 255 209 514
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất		375 000	375 000	
Tiền thuê đất	- 798 089 954	3 106 188 686	2 308 098 732	
Thuế nhà thầu	392 585 573	967 170 167	1 061 505 596	298 250 144
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		27 000 000	27 000 000	
Thuế khác	-	129 557 667	129 557 667	
Phí, lệ phí	-	231 349 000	231 349 000	
Cộng	10 118 915 994	125 993 784 311	123 277 697 811	12 835 002 494
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	926 052 964			134 020 376
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	11 044 968 958			12 969 022 870

16/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	143 788 546 620	86 308 351 197
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	143 788 546 620	86 308 351 197
b/ Dài hạn		

- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	143 788 546 620	86 308 351 197
17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	13 624 429 689	1 374 429 689
Kinh phí công đoàn	681 578 207	147 043 375
Bảo hiểm xã hội	707 802 179	
Các khoản phải trả khác	8 637 361 972	3 441 014 692
Cộng	23 651 172 047	4 962 487 756

b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

18. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		
Dự phòng khác	10 936 197 380	13 912 652 515
Cộng	10 936 197 380	13 912 652 515

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21 532 997 359	21 150 750 589
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 591 104 609
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	53.713.907.299	33.747.124.438	107.914.630.936	1.049.722.021.727
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						3.299.249.627	12.193.946.044	15.493.195.671
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tăng khác						378.963.609		378.963.609
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					3.200.000.000	- 3.200.000.000		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8.852.020.777	- 190.955.734	- 9.042.976.511
Chia cổ tức						- 4.871.667.780	- 13.595.540.272	- 18.467.208.052
- Phân loại lại						1.680.540.161	- 1.680.540.161	-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	22.182.189.278	104.641.540.813	1.038.083.996.444
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						16.815.256.473	14.937.019.811	31.752.276.284
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tăng khác								-
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 4.401.681.555	- 61.434.895	- 4.463.116.450
Chia cổ tức							- 12.250.000.000	- 12.250.000.000
- Phân loại lại								-
- Giảm khác						- 334.535.896	- 75.964.387	- 410.500.283
Số dư cuối kỳ	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	34.261.228.300	107.191.161.342	1.052.712.655.995

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ
 Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ
 Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ
 Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ
 Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ
 Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023.
 Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

	Cuối kỳ	Đầu năm
h. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	811 944 630 000	811 944 630 000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	56 913 907 299	56 913 907 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		
22. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
23. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.390.000.000	-
24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Dầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 578 746 254 024	1 944 305 909 311
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3263 297 665 924	1 768 152 647 387
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	315 448 588 100	176 153 261 924
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1 228 155 359 881	791 266 892 072
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	323 889 656 612	271 422 539 987
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	154 078 146 487	136 727 291 180
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09	106 874 968 415	
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	61 658 575 000	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	7 259 998 160	53 418 227 687
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	73 541 081 260	70 131 622 075
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	36 877 170 000	33 146 060 000
Công Ty Liên Doanh Điều hành Cầu Long (BL 15-1)	33 897 158 036	38 623 328 593
Công ty Hoàng Long	48 090 174 453	
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	24 664 206 306	

Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	60 008 563 294	61 399 100 991
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1A	212 686 681 464	35 627 803 045
Các bên liên quan khác	84 628 980 194	90 770 918 514
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>1 914 002 133</u>	<u>101 211 228</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	355 271 125	101 211 228
+ Giảm giá hàng bán	1 558 731 008	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>3 576 832 251 891</u>	<u>1 944 204 698 083</u>
* Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	3 261 383 663 791	1 768 051 436 159
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	315 448 588 100	176 153 261 924
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3 034 719 287 455	1 651 443 876 568
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	50 643 705 225	26 762 271 431
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	268 492 660 328	149 138 450 660
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 707 572 800	- 15 471 905 214
Cộng	<u>3 353 148 080 208</u>	<u>1 811 872 693 445</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 287 234 851	14 841 827 674
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 631 317 477	2 948 936 768
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	- 240 225 584	2 293 038 320
Cộng	<u>15 678 326 744</u>	<u>20 083 802 762</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	15 083 282 064	2 089 905 025
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6 499 270 420	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	21 670 235	1 207 345 445
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 871 529 592	2 275 834 584
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>24 475 752 311</u>	<u>5 573 085 054</u>
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	194 934 866	
- Tiền phạt thu được	1 274 012 665	123 739 706
- Các khoản khác	2 378 073 912	6 847 065 099
Cộng	<u>3 847 021 443</u>	<u>6 970 804 805</u>
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	150 602 508	8 749 981
- Các khoản bị phạt	261 456 384	869 885 946
- Các khoản khác	1 239 112 906	1 877 184 576
Cộng	<u>1 651 171 798</u>	<u>2 755 820 503</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>135 370 254 691</u>	<u>105 034 188 006</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>35 983 669 870</u>	<u>33 766 191 141</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415 512 890 745	192 845 653 845
- Chi phí nhân công	88 841 720 369	51 046 105 368
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13 849 659 863	13 545 859 283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	161 860 508 423	147 448 783 282
- Chi phí khác bằng tiền	57 375 596 286	30 433 561 529
Cộng	<u>737 440 375 686</u>	<u>435 319 963 307</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15 036 589 641	4 652 912 876
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>15 036 589 641</u>	<u>4 652 912 876</u>

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

- 1 060 194 725

Năm trước

1 213 814 536

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu


Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc

